

Số: **552** /MĐC-KHCN
V/v lấy ý kiến góp ý dự thảo Quy định
đánh giá kết quả KHCN của giảng viên
giai đoạn 2026 - 2030

Hà Nội, ngày **14** tháng **10** năm 2026

Kính gửi: Các đơn vị trong toàn Trường

Nhằm hoàn thiện cơ chế đánh giá kết quả (KPI) thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (KHCN) của giảng viên theo hướng phù hợp với đặc thù chuyên môn, bảo đảm công khai, minh bạch và tạo động lực nâng cao chất lượng hoạt động KHCN, Trường Đại học Mỏ - Địa chất ban hành dự thảo và tổ chức lấy ý kiến góp ý đối với “Quy định đánh giá kết quả khoa học và công nghệ của giảng viên” giai đoạn 2026 - 2030 (gửi kèm Công văn này).

Để việc góp ý được thực chất, Nhà trường đề nghị các đơn vị triển khai các nội dung sau:

1. Tổ chức phổ biến dự thảo đến toàn thể giảng viên thuộc đơn vị; tạo điều kiện để giảng viên nghiên cứu, thảo luận và góp ý trực tiếp.

2. Tập trung góp ý các nội dung:

- Điều kiện xếp loại B, A, A+; thời điểm đánh giá, lộ trình áp dụng và sử dụng kết quả KPI KHCN;

- Phân nhóm chuyên môn; ngưỡng điểm theo năm học và theo học hàm, học vị;

- Hệ số điều chỉnh theo chức vụ, nhiệm vụ kiêm nhiệm và thời gian thực hiện nhiệm vụ;

- Nhóm sản phẩm P1-P4, điểm gốc, cách xác định vai trò tác giả và phân chia điểm cá nhân;

- Điểm hỗ trợ X từ nhiệm vụ KHCN, chuyển giao công nghệ; giới hạn điểm X và quy định bảo lưu sản phẩm trong một năm học liền sau;

- Quy trình kê khai, xác nhận, phê duyệt, giải trình và tính khả thi khi triển khai trên phần mềm quản lý khoa học.

3. Tổng hợp ý kiến bằng văn bản, trong đó nêu rõ điều, khoản hoặc bảng cần điều chỉnh; nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung và lý do. Đề nghị phân biệt ý kiến thống nhất với dự thảo và các ý kiến còn khác nhau (nếu có).

4. Gửi văn bản tổng hợp ý kiến của đơn vị về Phòng Khoa học và Công nghệ trước **17h ngày 23/10/2026** (file mềm và bản in) (địa chỉ Email: khoahoccongngh@humg.edu.vn). Đầu mỗi tiếp nhận: đ/c Hoàng Thu Hằng.

Nhà trường đề nghị Trường các đơn vị quan tâm triển khai và chịu trách nhiệm tổng hợp đầy đủ ý kiến của giảng viên, bảo đảm tiến độ và chất lượng góp ý.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Hiệu trưởng (để b/cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, KHCN.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS.TS Nguyễn Thế Vinh



QUY ĐỊNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA GIẢNG VIÊN

Điều 1. Quy định chung

1. Văn bản này quy định điều kiện, ngưỡng điểm, cách tính điểm và việc đánh giá kết quả (KPI) khoa học và công nghệ (KHCH) của giảng viên theo các mức:

A+: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;

A: Hoàn thành tốt nhiệm vụ;

B: Hoàn thành nhiệm vụ.

Giảng viên chưa đáp ứng điều kiện mức B được xác định là “Không hoàn thành nhiệm vụ”.

2. Năm học đánh giá bắt đầu từ ngày 01/8 đến hết ngày 31/7 năm sau. Kết quả đánh giá của mỗi năm học được sử dụng để xét chế độ trong năm học liền sau. Kỳ đánh giá đầu tiên là năm học 2026–2027, sử dụng kết quả từ năm học 2027–2028 (xem Điều 6, Bảng 8).

3. Giảng viên có trách nhiệm kê khai đầy đủ sản phẩm trong năm học phát sinh theo thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 4. Đối với từng cá nhân, mỗi sản phẩm chỉ được sử dụng một lần để xét mức A, A+ trong năm học phát sinh hoặc năm học liền sau theo đăng ký bảo lưu (xem khoản 6 Điều 4). Mỗi khoản thực thu chuyển giao chỉ được ghi nhận trong một năm học. Giờ giảng dạy không được bù vào giờ nghiên cứu khoa học (NCKH) và không quy đổi thành điểm KPI KHCH.

4. Điểm KPI cá nhân là công cụ đánh giá nội bộ, không thay thế chỉ số sản phẩm quy đổi ở cấp cơ sở giáo dục đại học. Kết quả KPI KHCH không tự động thay thế kết quả xếp loại viên chức.

Điều 2. Điều kiện đạt các mức KPI KHCH

Bảng 1. Điều kiện đạt các mức B, A và A+

Mức	Điều kiện phải đồng thời đáp ứng
B	Số giờ NCKH được xác nhận trên phần mềm quản lý khoa học (QLKH) bằng hoặc lớn hơn số giờ NCKH được Trường giao.
A	Đạt B; có tên tác giả trên ít nhất một sản phẩm P2, P3 hoặc P4 (xem Điều 4, Bảng 5); điểm xét A đạt ngưỡng A sau điều chỉnh (xem Điều 3).
A+	Đạt A; là tác giả chính của ít nhất một sản phẩm đáp ứng điều kiện theo nhóm chuyên môn quy định dưới đây (vai trò tác giả: xem Điều 4, Bảng 6); điểm xét A+ đạt ngưỡng A+ sau điều chỉnh (xem Điều 3).

Sản phẩm đáp ứng điều kiện xét A+ của Nhóm I gồm: bài báo WoS/Scopus xếp hạng Q1 hoặc Q2, sách chuyên khảo hoặc bằng độc quyền thuộc nhóm P3, P4. Đối với Nhóm II và Nhóm III, bài báo WoS/Scopus không bắt buộc có xếp hạng Q; sách chuyên khảo và bằng độc quyền áp dụng như Nhóm I (nhóm chuyên môn: xem Điều 3, Bảng 2; loại sản phẩm: xem Điều 4, Bảng 5; vai trò tác giả chính: xem Điều 4, Bảng 6). Sản phẩm được sử dụng gồm sản phẩm của năm học đang xét và sản phẩm bảo lưu hợp lệ từ năm học liền trước (xem khoản 6 Điều 4).

Số giờ NCKH được giao là số giờ giảng viên phải hoàn thành theo phân công được phê duyệt, sau khi áp dụng các điều chỉnh theo quy định (nếu có). Hệ số điều chỉnh ngưỡng điểm A, A+ không tự động làm giảm số giờ này (xem khoản 3 và khoản 4 Điều 3). Điểm P1 và điểm bổ trợ X được cộng khi xét điểm, nhưng không thay thế điều kiện có sản phẩm P2–P4; không quy định tỷ lệ điểm tối thiểu riêng từ P2–P4 (xem khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 4).

Điều 3. Ngưỡng điểm và cách điều chỉnh

1. Xác định nhóm chuyên môn và diện học hàm/học vị

Học hàm, học vị và nhóm chuyên môn được xác định tại ngày 01/8 hàng năm và áp dụng trong cả năm học (nhóm chuyên môn quy định tại Bảng 2). Thay đổi trong năm học được áp dụng cho năm học kế tiếp. Đối với giảng viên tuyển mới, các thông tin này được xác định tại thời điểm tuyển dụng.

Bảng 2. Phân nhóm chuyên môn và đơn vị áp dụng

Nhóm	Đơn vị áp dụng
Nhóm I: Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật, Công nghệ và Khoa học Trái đất	Khoa Mỏ; Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất; Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai; Khoa Xây dựng; Khoa Cơ - Điện; Khoa Công nghệ thông tin; Khoa Dầu khí và Năng lượng; Khoa Môi trường; Khoa Khoa học cơ bản (Bộ môn Toán, Vật lý, Hóa học, Cơ lý thuyết)
Nhóm II: Kinh tế, Quản trị và Ngôn ngữ	Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh; Khoa Khoa học cơ bản (Bộ môn Ngôn ngữ Anh, Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc, Hình họa)
Nhóm III: Khoa học xã hội, Lý luận chính trị, Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất	Khoa Lý luận Chính trị; Khoa Giáo dục Quốc phòng; Bộ môn Giáo dục thể chất (Khoa Khoa học cơ bản)

2. Xác định ngưỡng điểm gốc theo năm học

Bảng 3. Ngưỡng điểm A và A+ đối với GS, PGS và giảng viên có bằng tiến sĩ (trong mỗi ô: A / A+)

Năm học	Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
2026–2027	0,80 / 1,60	0,70 / 1,40	0,60 / 1,20
2027–2028	1,00 / 1,80	0,80 / 1,50	0,70 / 1,30
2028–2029	1,20 / 2,00	0,90 / 1,70	0,80 / 1,40
2029–2030	1,40 / 2,40	1,10 / 2,00	0,90 / 1,60

Giảng viên có bằng thạc sĩ hoặc kỹ sư áp dụng 70% ngưỡng tương ứng tại Bảng 3, làm tròn lên đến bội số 0,10 điểm (xem Bảng P1 tại Phụ lục). Sau khi điều chỉnh theo chức vụ và thời gian thực hiện nhiệm vụ, ngưỡng cuối cùng được làm tròn lên đến 0,01 điểm; không làm tròn hệ số trong các bước tính trung gian (xem khoản 3 và khoản 4 Điều này).

3. Hệ số chức vụ

Hệ số điều chỉnh thể hiện tỷ lệ ngưỡng điểm còn phải đạt. Hệ số 0,60 tương ứng với 60% ngưỡng điểm, tức giảm 40%. Giảng viên không thuộc diện điều chỉnh áp dụng hệ số 1,00. Hệ số đối với chức vụ quản lý, công tác đảng, đoàn thể và nhiệm vụ kiêm nhiệm được quy định tại Bảng 4; chức vụ tương đương phải được Phòng Tổ chức cán bộ xác nhận.

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh theo chức vụ và nhiệm vụ kiêm nhiệm

Hệ số	Chức vụ hoặc nhiệm vụ
0,15	Bí thư Đảng ủy Trường; Hiệu trưởng.
0,20	Phó Hiệu trưởng.
0,25	Trưởng phòng; Giám đốc Trung tâm Thông tin - Thư viện, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ, Giám đốc trung tâm Tin học-Ngoại ngữ
0,30	Phó Bí thư Đảng ủy Trường; Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy; Bí thư Đoàn Thanh niên Trường; Phó Trưởng phòng; Phó Giám đốc các trung tâm ở mức 0,25.
0,50	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Trường.
0,60	Trưởng khoa.
0,70	Phó Trưởng khoa; Chánh Văn phòng Đại diện/Chương trình tiên tiến; Giám đốc Trung tâm phân tích, thí nghiệm công nghệ cao; Trưởng phòng thí nghiệm của Trường và tương đương.
0,75	Trưởng ban Đảng; phụ trách Văn phòng Đảng ủy; Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Trường; Chủ tịch Hội Sinh viên Trường; Phó Chánh Văn phòng Đại diện/Chương trình tiên tiến; Phó Giám đốc Trung tâm phân tích, thí nghiệm công nghệ cao.
0,80	Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy; Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Trường; Bí thư Đảng ủy khoa; Chủ tịch Công đoàn Trường; Trưởng bộ môn; Tổ trưởng Tổ máy Trắc địa; Trưởng Xưởng Cơ - Điện; Giám đốc Bảo tàng Địa chất; giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách.
0,85	Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy; Phó Bí thư Đảng ủy khoa; Bí thư chi bộ; Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; Trưởng Ban Thanh tra nhân dân/Ban Nữ công; Bí thư Liên chi đoàn khoa; Trợ lý văn thể khoa; Phó Chủ tịch Công đoàn Trường; Chủ tịch công đoàn bộ phận; Phó Trưởng bộ môn.
0,90	Phó Bí thư chi bộ; Phó Trưởng Ban Thanh tra nhân dân/Ban Nữ công; Phó Chủ tịch công đoàn bộ phận.

Tại đầu năm học, nếu kiêm nhiệm nhiều chức vụ thì lấy hệ số thấp nhất. Hệ số đầu năm được bảo lưu đến hết năm học khi thôi chức hoặc chuyển sang chức vụ có hệ số cao hơn. Nếu được bổ nhiệm mới vào chức vụ có hệ số thấp hơn, áp dụng hệ số mới từ ngày quyết định có hiệu lực đến hết năm học; không áp dụng hồi tố. Khi có nhiều lần thay đổi, chỉ điều chỉnh theo hướng giảm hệ số trong năm học.

Hệ số năm $k = \Sigma(k_i \times d_i)/D$; trong đó k_i là hệ số được áp dụng ở giai đoạn i theo nguyên tắc bảo lưu nêu trên, d_i là số ngày của giai đoạn, D là tổng số ngày trong năm học. Các giai đoạn không trùng nhau và bao phủ cả năm học. Phòng Tổ chức cán bộ xác nhận chức vụ và ngày hiệu lực.

4. Điều chỉnh theo thời gian thực hiện nhiệm vụ

Người tuyển mới được điều chỉnh ngưỡng theo thời gian công tác trong năm học. Người nghỉ thai sản, nghỉ ốm dài ngày được điều chỉnh theo thời gian được giảm nhiệm vụ NCKH đã được xác nhận, phê duyệt. Người đi học toàn thời gian không tự động được giảm ngưỡng; căn cứ nhiệm vụ NCKH trong quyết định cử đi học. Hiệu trưởng quyết định việc điều chỉnh trên cơ sở xác nhận của đơn vị có thẩm quyền.

Khi đồng thời có điều chỉnh chức vụ và thời gian thực hiện nhiệm vụ, tính theo từng giai đoạn: ngưỡng điều chỉnh = ngưỡng gốc theo diện học hàm/học vị $\times \Sigma(k_i \times t_i)/D$. Trong đó t_i là số ngày thực hiện nhiệm vụ tương đương được phê duyệt ở giai đoạn i , sau khi xét phần thời gian được giảm nhiệm vụ; không giảm thêm lần thứ hai cho cùng khoảng thời gian. Khi không có điều chỉnh thời gian, $t_i = d_i$. Ngưỡng A và A+ tính riêng và làm tròn lên 0,01 điểm.

Việc điều chỉnh giờ NCKH để xét B thực hiện theo phân công riêng được phê duyệt, không tự áp dụng công thức điều chỉnh ngưỡng điểm.

Điều 4. Sản phẩm được tính điểm và điểm cá nhân

1. Điểm gốc của sản phẩm P1–P4

Các nhóm sản phẩm P1–P4 được xác định trên cơ sở tham khảo cách phân loại tại Thông tư số 83/2026/TT-BGDĐT; điểm gốc quy định tại Bảng 5. Điểm theo xếp hạng Q, cách chia điểm cá nhân và điểm bổ trợ X là quy định nội bộ của Trường (xem khoản 2 đến khoản 5 Điều này).

Bảng 5. Điểm gốc của sản phẩm KHCN

Nhóm	Sản phẩm được công nhận	Điểm
P1	Bài trên tạp chí khoa học Việt Nam đạt chuẩn do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố, không thuộc Web of Science hoặc Scopus	1,0
P2	Bài trên tạp chí Web of Science hoặc Scopus, xếp hạng Q1	3,0
	Bài trên tạp chí Web of Science hoặc Scopus, xếp hạng Q2	2,5
	Bài trên tạp chí Web of Science hoặc Scopus, xếp hạng Q3	2,0
	Bài trên tạp chí Web of Science hoặc Scopus, xếp hạng Q4	1,5
	Bài trên tạp chí Web of Science hoặc Scopus khác (chưa có xếp hạng Q)	1,2
P3	Sách chuyên khảo đã xuất bản, có mã số ISBN	3,0
	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích đã được cấp	3,0
P4	Bằng độc quyền sáng chế đã được cấp	5,0

WoS là Web of Science; ISBN là mã số sách tiêu chuẩn quốc tế; Q1–Q4 xếp hạng (ranking) của tạp chí theo lĩnh vực, Q1 là mức cao nhất.

2. Điều kiện và thời điểm công nhận sản phẩm

Sản phẩm phải ghi địa chỉ tác giả tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất (Hanoi University of Mining and Geology) và không vi phạm các quy định liên chính học thuật.

a) Bài báo phải được công bố trên tạp chí có phản biện. Thời điểm ghi nhận sản phẩm là ngày công bố trực tuyến chính thức; không ghi nhận lại khi bài được xếp vào số. Đối với P2, bài báo phải thuộc phạm vi lập chỉ mục của WoS hoặc Scopus trong năm công bố; bài thuộc cả hai cơ sở dữ liệu chỉ tính một lần. Năm công bố và năm thống kê sản phẩm không thay đổi khi cá nhân đăng ký bảo lưu để xét KPI (xem khoản 6 Điều này).

Chỉ dùng xếp hạng Q trên SCImago (<https://www.scimagojr.com/>). Chọn lĩnh vực phù hợp với nội dung bài báo; nếu có từ hai lĩnh vực phù hợp trở lên, chọn mức Q tốt nhất trong các lĩnh vực đó. Dùng dữ liệu Q của năm công bố; nếu chưa có, dùng năm gần nhất trước đó có dữ liệu tại thời điểm chốt xét. Lưu minh chứng nguồn, lĩnh vực và năm dữ liệu trên QLKH. Bài thuộc WoS/Scopus nhưng không có Q theo nguồn trên, áp dụng mức “chưa có xếp hạng Q”.

b) Sách chuyên khảo: đã xuất bản, có ISBN, được xác định là sách chuyên khảo trong hồ sơ xuất bản; có minh chứng thẩm định hoặc phản biện chuyên môn; xác định được tác giả, chủ biên/đồng chủ biên và thời điểm xuất bản. Sách trong nước ghi nhận theo ngày nộp lưu chiểu. Sách xuất bản ở nước ngoài được dùng xác nhận của nhà xuất bản hoặc thông tin xuất bản chính thức để xác định thời điểm. Không tính lại bản tái bản của sách đã được ghi nhận.

c) Bảng độc quyền được ghi nhận từ ngày có quyết định cấp bằng; không tính đơn mới nộp.

Không công nhận bài báo bị thu hồi hoặc sản phẩm có kết luận vi phạm liên chính. Giáo trình, báo cáo hội nghị, giấy chứng nhận quyền tác giả phần mềm đơn thuần và nhiệm vụ cấp Trường không thuộc danh mục tính điểm KPI tại Bảng 5 và Bảng 7.

3. Vai trò tác giả và cách chia điểm

Bảng 6. Xác định tác giả chính theo loại sản phẩm

Loại sản phẩm	Tác giả chính
Bài báo	Tác giả thứ nhất hoặc tác giả liên hệ
Sách chuyên khảo	Chủ biên hoặc đồng chủ biên
Bảng độc quyền	Người đứng đầu danh sách tác giả

Tác giả chính được xác định theo Bảng 6; các tác giả còn lại là đồng tác giả. Gọi P là điểm gốc của sản phẩm tại Bảng 5, n là tổng số tác giả và m là số tác giả chính, với $n \geq m \geq 1$. Nhóm tác giả chính được chia đều 60% điểm gốc; 40% còn lại được chia đều cho tất cả tác giả, bao gồm tác giả chính. Điểm cá nhân được xác định như sau:

Mỗi tác giả chính: $0,60 \times P/m + 0,40 \times P/n$; **Mỗi tác giả còn lại:** $0,40 \times P/n$.

Tác giả ngoài Trường vẫn được tính trong n và m ; phần điểm của họ không chuyển cho người thuộc Trường. Nếu mọi tác giả đều là tác giả chính, mỗi người nhận P/n ; tác giả duy nhất nhận toàn bộ P . Sản phẩm $P1$ áp dụng cùng công thức. Vai trò phải có minh chứng trên sản phẩm; không tự thỏa thuận lại tỷ lệ chia điểm. Cộng điểm cá nhân với độ chính xác đầy đủ trước khi so sánh ngưỡng.

4. Điểm bổ trợ X

Bảng 7. Điểm bổ trợ đối với nhiệm vụ KHCN và chuyển giao

Kết quả được xác nhận	Điểm X
Chủ nhiệm nhiệm vụ quốc gia hoặc NAFOSTED, nghiệm thu đạt yêu cầu trở lên	1,50
Chủ nhiệm nhiệm vụ cấp Bộ, tỉnh hoặc tương đương, nghiệm thu đạt yêu cầu trở lên	0,70
Chủ trì chuyển giao: tổng thực thu trong năm học từ 500 triệu đồng trở lên	1,50
Chủ trì chuyển giao: tổng thực thu trong năm học từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	0,70

Mỗi nhiệm vụ được ghi điểm X một lần trong năm học nghiệm thu đạt yêu cầu. Điểm X dành cho chủ nhiệm nhiệm vụ hoặc người chủ trì chuyển giao, không chia theo công thức tác giả. Thành viên được kê khai giờ NCKH để xét B theo Quyết định 360/QĐ-MĐC nếu đáp ứng điều kiện quy đổi.

Điểm chuyển giao xác định một lần mỗi năm theo tổng số tiền Trường thực nhận trong năm học từ các hợp đồng do cá nhân chủ trì, có xác nhận của đơn vị tài chính. Dưới 100 triệu đồng không có điểm X chuyển giao. Không tính theo tổng giá trị ký kết chưa thu tiền, không cộng lũy kế từ năm trước và không tính chênh lệch điểm theo từng hợp đồng. Hợp đồng nhiều năm: khoản thực nhận năm nào ghi nhận năm đó; mỗi khoản chỉ tính một lần.

5. Tổng điểm dùng để xét A và A+

Gọi S là tổng điểm cá nhân của các sản phẩm $P1-P4$ được sử dụng trong năm học đang xét, gồm sản phẩm phát sinh trong năm không đăng ký bảo lưu và sản phẩm bảo lưu hợp lệ từ năm học liền trước (xem khoản 6 Điều này). X là tổng điểm bổ trợ hợp lệ trước giới hạn; T_a và T_{a+} là ngưỡng A và A+ sau điều chỉnh theo Điều 3.

Điểm xét A = $S + \min(X; 0,25 \times T_a)$.

Điểm xét A+ = $S + \min(X; 0,25 \times T_{a+})$.

Trần 25% áp dụng cho tổng điểm X, không áp dụng riêng cho từng nhiệm vụ hoặc hợp đồng. Điểm X vượt trần không chuyển sang năm sau.

6. Bảo lưu sản phẩm để xét KPI trong năm học kế tiếp

a) Giảng viên được lựa chọn sử dụng sản phẩm $P1-P4$ để xét A, A+ trong năm học phát sinh hoặc đăng ký bảo lưu sang năm học liền sau. Mức xếp loại của từng năm học được xác định theo các sản phẩm được lựa chọn sử dụng và các điều kiện tương ứng.

b) Tất cả sản phẩm phải được kê khai đầy đủ trong năm học phát sinh. Cá nhân đăng ký danh mục bảo lưu trước khi phê duyệt kết quả KPI năm học. Phòng KHCN kiểm tra tính hợp lệ và ghi nhận đăng ký trên QLKH (trình tự thực hiện: xem Điều 5).

c) Bảo lưu áp dụng cho toàn bộ phần điểm của cá nhân trên từng sản phẩm, đồng thời bảo lưu loại sản phẩm, xếp hạng Q và vai trò tác giả đã được xác nhận. Sản phẩm bảo lưu được sử dụng để đáp ứng cả điều kiện có sản phẩm P2–P4 và điều kiện tác giả chính của sản phẩm chất lượng cao theo Điều 2. Không chia phần điểm của một sản phẩm để sử dụng cho hai năm; sản phẩm đã chọn bảo lưu không được dùng tính điểm hoặc đáp ứng điều kiện sản phẩm xét A, A+ của cá nhân trong năm phát sinh.

d) Sản phẩm chỉ được bảo lưu đến hết năm học liền sau năm phát sinh; không tiếp tục chuyển sang năm thứ ba. Khi sử dụng, giữ nguyên điểm cá nhân, loại sản phẩm, Q và vai trò đã được xác nhận, đồng thời áp dụng ngưỡng và điều kiện của năm học đang xét. Cá nhân có thể đáp ứng điều kiện sản phẩm xét A, A+ bằng sản phẩm bảo lưu mà không bắt buộc có thêm sản phẩm mới trong năm đó, nhưng phải hoàn thành điều kiện B của năm đang xét.

đ) Việc bảo lưu được quản lý theo từng cá nhân, không ảnh hưởng quyền sử dụng phần điểm của các đồng tác giả. Năm thống kê công bố của Trường không thay đổi. Không bảo lưu điểm X; không tự động chuyển giờ NCKH để xét B. Việc thưởng công bố thực hiện theo quy định riêng và không phát sinh thưởng lần thứ hai do bảo lưu.

Điều 5. Kê khai, xác nhận và phê duyệt kết quả

1. Giảng viên kê khai đầy đủ sản phẩm, vai trò tác giả, tổng số tác giả, số tác giả chính, thời điểm ghi nhận và minh chứng; thông tin nhiệm vụ, thực thu chuyển giao theo thông báo hằng năm của Trường. Khi đăng ký bảo lưu, giảng viên xác định rõ sản phẩm sử dụng trong năm, sản phẩm bảo lưu sang năm liền sau và sản phẩm bảo lưu từ năm trước được sử dụng trong năm đang xét. Minh chứng và lựa chọn của cá nhân được lưu trên QLKH.

2. Phòng Tổ chức cán bộ xác nhận thông tin nhân sự, chức vụ và thời gian áp dụng; đơn vị tài chính xác nhận thực thu. Phòng KHCN kiểm tra điều kiện công nhận, điểm, ngưỡng và tính hợp lệ của đăng ký bảo lưu; ghi nhận lựa chọn của cá nhân, không đặt điều kiện phải đạt A hoặc A+ mới được bảo lưu. Kết quả dự kiến được công khai để giảng viên giải trình trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Sử dụng kết quả và tổ chức thực hiện

1. Năm học 2026–2027 là kỳ đánh giá đầu tiên. Kết quả của kỳ này chưa dùng để thay đổi chế độ trong năm học 2026–2027; sau khi được phê duyệt, kết quả được sử dụng từ năm học 2027–2028 theo quy chế của Trường (xem Bảng 8).

Bảng 8. Năm học đánh giá KPI và năm học sử dụng kết quả

Năm học đánh giá điểm KPI	Năm học sử dụng kết quả
2026–2027	2027–2028
2027–2028	2028–2029
2028–2029	2029–2030
2029–2030	2030–2031

2. Kết quả KPI KHCN được sử dụng để xét chế độ, chính sách theo quy định của Trường. Áp dụng ngưỡng và điều kiện của năm học đang xét KPI, kể cả khi sử dụng sản phẩm bảo lưu. Không sử dụng lại sản phẩm đã tính để xét A, A+ của cùng cá nhân ở năm trước. Sản phẩm bảo lưu được thống kê đúng năm phát sinh; năm sử dụng để xét KPI được theo dõi riêng.
3. Phòng KHCN hướng dẫn kê khai, phối hợp các đơn vị liên quan tổng hợp và trình phê duyệt. Trường hợp phát sinh chưa được quy định rõ được báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định; không tự đặt thêm hệ số hoặc ghi nhận trùng kết quả.

PHỤ LỤC

PHIẾU TỰ XÁC ĐỊNH KPI KHCN

Phiếu dùng để tự kiểm tra theo 5 bước; kết quả chính thức do Trường phê duyệt. Minh chứng đã lưu trên QLKH không phải nộp lại cùng phiếu.

Họ và tên: Đơn vị:

Năm học đánh giá: Năm học sử dụng kết quả:

Bước 1. Kiểm tra điều kiện B

Số giờ NCKH phải hoàn thành theo phân công đã phê duyệt: giờ.

Số giờ NCKH đã được xác nhận: giờ.

Kết quả: ☐ Đạt B ☐ Chưa đạt B. Nếu chưa đạt B thì chưa đủ điều kiện xét A/A+.

Bước 2. Xác định ngưỡng điểm

Nhóm chuyên môn (Bảng 2): ☐ I ☐ II ☐ III.

Học hàm/học vị đầu năm hoặc tại thời điểm tuyển dụng: ☐ GS/PGS/TS ☐ ThS/KS.

Xác định ngưỡng gốc theo Bảng P1 dưới đây; kê khai các giai đoạn điều chỉnh theo Điều 3.

Ngưỡng gốc: A = ...; A+ = ...

Hệ số chức vụ đầu năm:; các thay đổi được hưởng trong năm:

Thời gian thực hiện nhiệm vụ được phê duyệt (nếu điều chỉnh):

Ngưỡng cuối cùng: $T_a = \dots\dots\dots$; $T_{a+} = \dots\dots\dots$

Bảng P1. Ngưỡng điểm A và A+ theo năm học, nhóm chuyên môn và học hàm, học vị (trong mỗi ô: A / A+)

Năm học	Nhóm	GS/PGS/TS	ThS/KS (70%)
2026–2027	I	0,80 / 1,60	0,60 / 1,20
	II	0,70 / 1,40	0,50 / 1,00
	III	0,60 / 1,20	0,50 / 0,90
2027–2028	I	1,00 / 1,80	0,70 / 1,30
	II	0,80 / 1,50	0,60 / 1,10
	III	0,70 / 1,30	0,50 / 1,00
2028–2029	I	1,20 / 2,00	0,90 / 1,40
	II	0,90 / 1,70	0,70 / 1,20
	III	0,80 / 1,40	0,60 / 1,00
2029–2030	I	1,40 / 2,40	1,00 / 1,70
	II	1,10 / 2,00	0,80 / 1,40
	III	0,90 / 1,60	0,70 / 1,20

Các ngưỡng trên chưa áp dụng điều chỉnh chức vụ và thời gian thực hiện nhiệm vụ.

Đăng ký sử dụng và bảo lưu sản phẩm theo khoản 6 Điều 4; kê khai chi tiết trên QLKH và tổng hợp tại Bảng P2 dưới đây.

Bảng P2. Tổng hợp lựa chọn sử dụng và bảo lưu sản phẩm

Nhóm sản phẩm	Mã sản phẩm	Tổng điểm cá nhân
Phát sinh trong năm, sử dụng để xét KPI năm hiện tại		
Bảo lưu từ năm liền trước, sử dụng năm hiện tại		
Phát sinh trong năm, đăng ký bảo lưu sang năm liền sau		

Bước 3. Tổng hợp điểm cá nhân

Bảng P3. Tổng hợp điểm cá nhân để xét A và A+

Nội dung	Giá trị
S — Tổng điểm sản phẩm sử dụng trong năm (gồm sản phẩm bảo lưu hợp lệ; không gồm sản phẩm bảo lưu sang năm sau)	
X — Tổng điểm hỗ trợ trước giới hạn	
X được cộng khi xét $A = \min(X; 0,25 \times T_a)$	
Điểm xét A = S + X được cộng khi xét A	
X được cộng khi xét $A+ = \min(X; 0,25 \times T_{a+})$	
Điểm xét A+ = S + X được cộng khi xét A+	

Bước 4. Kiểm tra điều kiện sản phẩm

Có tên tác giả trên ít nhất một sản phẩm P2/P3/P4 được sử dụng trong năm đang xét:

☐ Có ☐ Không.

Có vai trò tác giả chính trên ít nhất một sản phẩm đáp ứng điều kiện A+ của nhóm chuyên môn theo Điều 2: ☐ Có ☐ Không.

Mã sản phẩm minh chứng: Nguồn: ☐ Phát sinh trong năm ☐ Bảo lưu từ năm liền trước. Không dùng sản phẩm đăng ký bảo lưu sang năm sau để xác định điều kiện năm hiện tại.

Bước 5. Chọn mức cao nhất đáp ứng đủ điều kiện

☐ Chưa đạt B ☐ B ☐ A ☐ A+

Đối chiếu đầy đủ điều kiện tại Bảng 1, Điều 2; không chỉ căn cứ tổng điểm.

Người kê khai: Ngày:

VÍ DỤ MINH HỌA CÁCH TỰ XÁC ĐỊNH KPI

Ví dụ 1. Từ xác định ngưỡng đến kết luận xếp loại

Giảng viên có bằng thạc sĩ, Nhóm I, năm học 2026–2027, không giữ chức vụ và làm việc đủ năm; đã hoàn thành giờ NCKH được giao. Trong năm có một bài Q1 gồm 3 tác giả, trong đó 2 tác giả chính; giảng viên là một trong hai tác giả chính. Đồng thời, giảng viên chủ nhiệm một nhiệm vụ cấp Bộ đã nghiệm thu đạt yêu cầu.

Bảng P4. Minh họa các bước xác định mức KPI của cá nhân

Bước	Cách xác định
1. Điều kiện B	Đã hoàn thành giờ NCKH được giao: đạt B.
2. Ngưỡng	A: $0,80 \times 70\% = 0,56 \rightarrow 0,60$. A+: $1,60 \times 70\% = 1,12 \rightarrow 1,20$. Hệ số chức vụ 1,00 nên ngưỡng cuối cùng là 0,60 và 1,20.
3. Điểm sản phẩm	P = 3,00; n = 3; m = 2. Điểm cá nhân S = $0,60 \times 3/2 + 0,40 \times 3/3 = 1,30$. Tác giả chính còn lại nhận 1,30; đồng tác giả nhận 0,40. Tổng = 3,00.
4. Điểm hỗ trợ	X = 0,70. Khi xét A: cộng min(0,70; $25\% \times 0,60$) = 0,15. Khi xét A+: cộng min(0,70; $25\% \times 1,20$) = 0,30.
5. Kết luận	Điểm xét A = $1,45 \geq 0,60$; điểm xét A+ = $1,60 \geq 1,20$. Có vai trò tác giả chính bài Q1, đáp ứng điều kiện Nhóm I. Kết luận: A+.

Ví dụ 2. Bảo lưu và điều chỉnh hệ số chức vụ

Năm học 2026–2027 có 365 ngày. Một tiến sĩ Nhóm I đầu năm không giữ chức vụ (hệ số 1,00), được bổ nhiệm Trưởng khoa từ 01/02/2027 (hệ số 0,60). Giai đoạn 01/8/2026–31/01/2027 có 184 ngày; giai đoạn 01/02/2027–31/7/2027 có 181 ngày.

Hệ số năm = $(1,00 \times 184 + 0,60 \times 181)/365 \approx 0,801644$.

Ngưỡng A = $0,80 \times$ hệ số năm $\rightarrow 0,65$ điểm.

Ngưỡng A+ = $1,60 \times$ hệ số năm $\rightarrow 1,29$ điểm.

Dùng hệ số chưa làm tròn khi tính; chỉ làm tròn ngưỡng cuối cùng lên 0,01 điểm.

Ngược lại, nếu đầu năm đã là Trưởng khoa và thôi chức từ 01/02/2027, hệ số 0,60 được bảo lưu cả năm: ngưỡng A là 0,48 và A+ là 0,96 điểm.

Ví dụ 3. Lựa chọn bảo lưu sản phẩm của cá nhân

Năm học 2026–2027, một tiến sĩ Nhóm I không giữ chức vụ, đã đạt B, có hai bài Q1 và đều là tác giả chính duy nhất. Mỗi bài có ba tác giả; điểm cá nhân trên mỗi bài là $0,60 \times 3,00 + 0,40 \times 3,00/3 = 2,20$ điểm. Cá nhân kê khai cả hai bài, sử dụng bài thứ nhất trong năm 2026–2027 và đăng ký bảo lưu bài thứ hai sang năm 2027–2028.

Năm 2026–2027, điểm 2,20 của bài thứ nhất vượt ngưỡng A+ là 1,60, đồng thời đáp ứng điều kiện tác giả chính bài Q1 nên cá nhân đạt A+. Năm 2027–2028, bài thứ hai được sử dụng với 2,20 điểm và vai trò tác giả chính đã xác nhận, vượt ngưỡng A+ là 1,80. Nếu đạt B trong năm 2027–2028, cá nhân đạt A+ kể cả khi không có sản phẩm chất lượng cao mới. Cả hai bài vẫn được thống kê là công bố của năm học 2026–2027.

Quyền bảo lưu không yêu cầu cá nhân phải đạt A+. Ví dụ, một tiến sĩ Nhóm I năm 2026–2027 có 1,00 điểm từ các sản phẩm khác, trong đó có sản phẩm đủ điều kiện xét A, và một bài Q1 đủ điều kiện xét A+. Cá nhân có thể sử dụng 1,00 điểm để đạt A (nếu đã đạt B), đồng thời bảo lưu bài Q1 sang năm học kế tiếp thay vì sử dụng để xét A+ ngay trong năm hiện tại.